

Các tính năng chính instantview

A. Overview: Giới thiệu tổng quan

instantview là hệ thống báo cáo quản trị vận hành trực tuyến, có thể truy cập từ mọi nơi có internet.

instantview giúp các nhà quản lý kiểm soát hoạt động, tài nguyên và vận hành công ty, dự án một cách dễ dàng.

B. Features list

1. **Cài đặt hệ thống** ; Có thể dễ dàng thiết lập thông tin dự án, thông tin nhân sự và quy định chung về lịch làm việc của công ty. Ngoài ra, hệ thống cũng cho phép cài đặt các tham số để tùy biến cấu hình hệ thống. Dữ liệu sẽ được đồng bộ và tương thích với từng mô hình kinh doanh riêng của mỗi công ty.

1.1. Quản lý, cài đặt toàn bộ các thông tin về nhân viên, dự án trong công ty

- Thông tin nhân viên: Thông tin cơ bản (profile), cấp bậc,
- Thông tin cấp bậc: Các loại cấp bậc nhân viên và rank lương của các cấp bậc
- Thông tin dự dự án: các thông tin cơ bản, giá trị hợp đồng, hạn mức effort, và budget được cấp.

1.2. Cài đặt các tham số để tùy biến cấu hình hệ thống bao gồm:

- Cấu hình hệ thống: cho phép cấu hình động các tham số hệ thống, các ngưỡng cảnh báo (nonbillable percent, non-billable maximum duration)
- Cài đặt thông tin nhận email báo cáo định kỳ: Gửi báo cáo qua email định kỳ tới các nhân sự chịu trách nhiệm.
- Cấu hình các trường dữ liệu trong mục hồ sơ CV: hỗ trợ việc quản lý mẫu CV của nhân viên
- Quy định tỷ giá trao đổi ngoại tệ

1.3. Cài đặt Lịch làm việc chung: quy định ngày nghỉ chung cho toàn công ty và cài đặt riêng thời gian làm việc cho các trường hợp đặc biệt (nghỉ thai sản, part-time,...)

2. Lịch làm việc:

Hỗ trợ đăng ký và duyệt loại hình làm việc (ở văn phòng, tại nhà), lịch nghỉ của các thành viên trong dự án / công ty

Actions	Member Code	Member Name	Title	Dept.	Status	Late	Early	1 Sun	2 Mon	3 Tue	4 Wed	5 Thu	6 Fri	7 Sat	Total
	01408	Bui Thi Minh Anh	SEP	SCS	Approve	0	0		WAO	WFH	WAO	WFH	WAO		
		Nguyen Anh Linh		SCS	Approve	0	0								
	01310	Nguyen Hoang Anh SMD	M.SMD	SMD	New	0	0		WAO	WAO	WAO	WAO	WAO		
	00290	Nhat Cao Minh	ITT	ITD	Approve	0	0		WAO	WAO	WAO	WAO	WAO		
	01349	Hoa Chu Thi	PCO	SCS	Approve	0	0		WAO	WAO	WAO	WAO	WAO		
	01119	Hoang Ngoc Cuong	PRG	SCS	Approve	0	0		WAO	WAO	WAO	WAO	WAO		
	00167	Dao Manh Cuong	TL	SCS	Approve	0	0		WAO	WFH	WFH	WAO	WAO		

3. **Báo cáo:** Cung cấp nhiều loại báo cáo khác nhau theo thời gian thực, hỗ trợ đưa ra các quyết định nhanh chóng dựa trên các báo cáo dưới nhiều hình thức trực quan và dễ hiểu như bảng dữ liệu và biểu đồ

3.1. Báo cáo Kiểm soát effort của từng dự án, từng nhân sự và của toàn bộ công ty

Báo cáo tổng hợp effort định kỳ (theo tuần, tháng) của từng dự án, từng nhân sự và toàn bộ công ty

a. Báo cáo số liệu log-time (đủ, thừa, thiếu) của từng thành viên tham gia dự án. Số liệu log-time của các nhân sự tham gia đồng thời nhiều dự án.

Member Projects Project Detail

Filters Comments Download Report

Year: 2023 Weeks: Week 41 (07/10/2023 - 13/10/2023) Timesheet Status: -- All -- Member: -- All -- Search

No	Member	Member Code	Level	Dept.	Effort in week (hours)	Difference hours	Projects
1	Nguyen Thai Son	00591	Level 4	SCS	40.0	0.0	2023_02_ (16.0) 2023_ (2.0) 2023_ (22.0)
2	Dao Manh Cuong	00167	Level 4	SCS	40.0	0.0	2023_ (32.0) 2023_07_ (8.0)
3	Pham Quang Truong	00952	Level 3	SCS	40.0	0.0	SCS_ (32.0) 2022_11_ (8.0)
4	Ha Khanh Tung	00963	Level 4	SCS	40.0	0.0	2023_06_ (8.0) 2023_ (32.0)
5	Hoang Ngoc Cuong	01119	Level 1	SCS	40.0	0.0	2023_ (40.0)
6	Nguyen Thi Huong	01218	Level 3	SCS	35.0	-5.0	2023_06_ (28.0) 2023_08_ (7.0)
7	Nguyen Kim Nam	01226	Level 3	SCS	40.0	0.0	2023_ (24.0) 2023_ (16.0)
8	Ngo Van Duc	01257	Level 2	SCS	40.0	0.0	2023_02_ (40.0)
9	Dang Dinh Duoc	01083	Level 3	SCS	58.0	18.0	2023_ (40.0) 2023_08_ (18.0)
10	Nguyen Thiu Thuy	00282	Level 4	SCS	40.0	0.0	2023_ (32.0) SCS_ (8.0)

- b. Báo cáo về tình hình sử dụng effort của dự án và của toàn công ty dưới định dạng table, chart. Cho biết hiện trạng dự án đã dùng hết bao nhiêu effort so với resource được cấp.

Weekly effort Weekly effort

Member Projects Project Detail

Filters Download Report

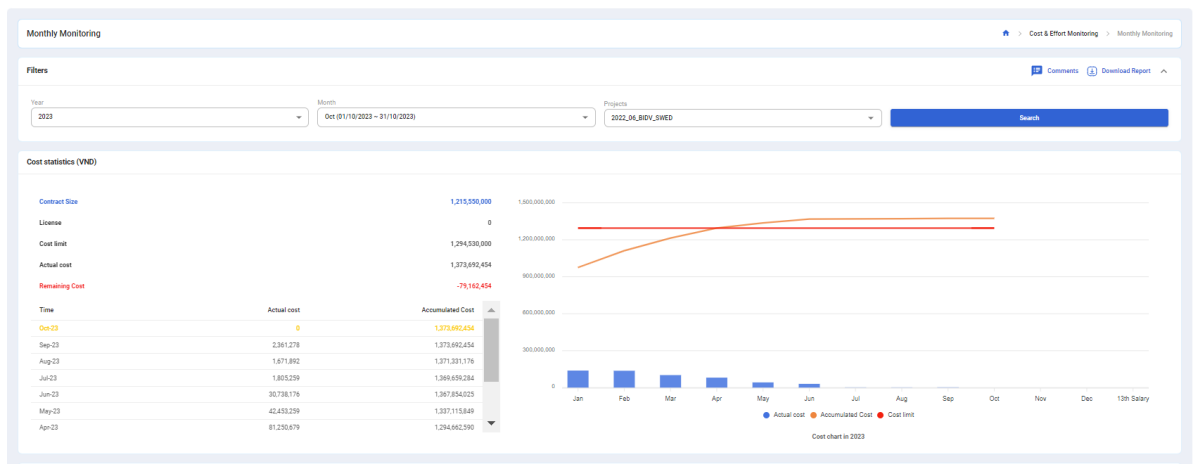
Year: 2023 Weeks: Week 41 (07/10/2023 - 13/10/2023) Projects: -- All -- Search

No	Projects	Dept.	Total efforts (Manhours)	Level 0	Level 1	Level 2	Level 3	Level 4	Total Cost (VND)
1		SCS	180.5	0	3,779,384	6,093,920	30,679,087	2,517,464	43,069,855
2	2022_07_	SCS	16.0	0	0	3,046,960	0	0	3,046,960
3	2023_	PRD	60.0	0	2,699,560	0	0	12,587,320	15,286,880
4	2023_10_	SCS	32.0	0	0	0	6,544,872	2,517,464	9,062,336
5	2023_06_	SCS	40.0	0	0	4,570,440	0	5,034,928	9,605,368
6	2023_02_	SCS	96.0	0	0	15,234,800	0	5,034,928	20,269,728
7	2022_11_	SCS	88.0	0	10,798,240	0	2,181,624	0	12,979,864
8	2023_06_	SCS	64.5	0	0	0	17,589,343	0	17,589,343
9	2023_	PRD	48.0	0	0	0	4,363,248	10,069,856	14,433,104
10	2023_08_	SCS	152.0	0	7,018,856	7,617,400	16,362,180	0	30,998,436

Rows per page: 10 1-10 of 31

3.2. Báo cáo chi phí của từng dự án và của toàn công ty

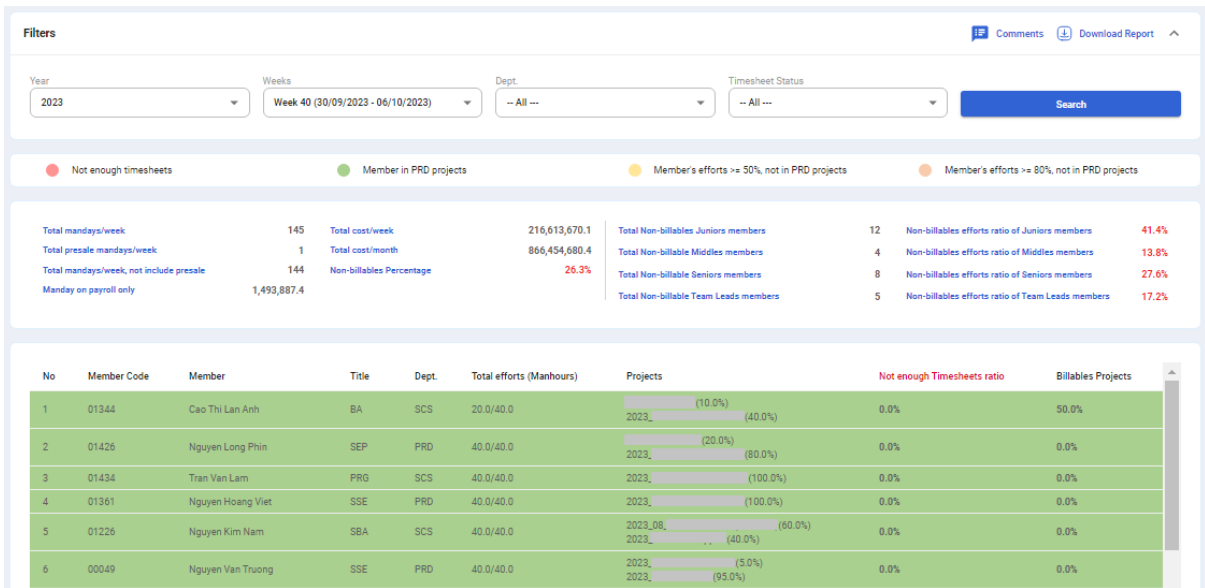
- Hỗ trợ nhà quản lý theo dõi được tình trạng sử dụng chi phí thực tế định kỳ và tổng thể của dự án một cách chính xác, làm căn cứ cảnh báo, báo động khi chi phí dự án vượt quá hạn mức được cấp



- Quản lý chi phí phân bổ (ngoài chi phí tiền lương: VD chi phí điện, thuê văn phòng, khấu hao trang thiết bị ...) cho từng dự án, từ đó làm căn cứ tính tổng chi phí của dự án (bao gồm chi phí tiền lương và chi phí phân bổ)

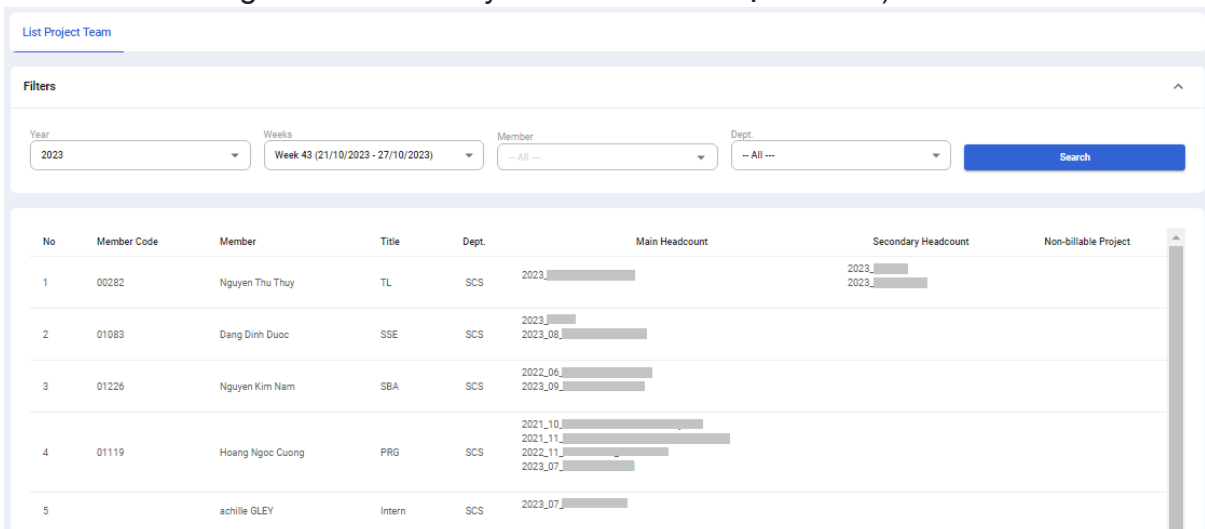
3.3. Kiểm soát non-billable của cả công ty

- Non-billable là các effort của nhân sự tham gia và các project không mang lại nguồn thu trực tiếp cho công ty. Ví dụ như effort tham gia vào các project nghiên cứu nội bộ, đào tạo.
- Báo cáo thống kê danh sách các nhân sự và % effort của các nhân sự đó tham gia vào các dự án không mang lại nguồn thu trực tiếp cho công ty. VD: Nhân sự A đang tham gia 50% effort vào một dự án training nội bộ của công ty.
- Cảnh báo các nhân sự chưa có công việc cụ thể hoặc chưa được sắp xếp tham gia vào dự án tính phí nào.
- Tính toán % tổng số chi phí lương dành cho nhân sự non-billable so với tổng chi phí trả lương của cả công ty



3.4. Danh sách dự án và thành viên

- Danh sách nhân sự và thông tin phân bổ nhân sự vào các dự án (VD: nhân sự A đang tham gia làm main headcount của dự án số 1 và dự án số 2; đồng thời tham gia vào secondary headcount của dự án số 3)



- Danh sách nhân sự và thông tin về % effort log-time thực tế của mỗi nhân sự (VD: Nhân sự A log-time 60% vào project-1, 40% vào project-3)

List Project Team **% Joining Project**

Filters Comments Download Report

Year: 2023 Weeks: Week 23 (03/06/2023 - 09/06/2023) Member: -- All -- Dept: -- All -- Search

No	ID	Member	Title	Dept.	% Joining Project
1	01416	Nguyen Van Hoa	STL	SCS	(20.00%) (40.00%) (20.00%) (20.00%)
2	00963	Ha Khanh Tung	VD.SCS	SCS	(20.00%) (80.00%)
3	01374	Dao Thi My Hanh	STP	SCS	(100.00%)
4	01440	Do Van Duoc	FRG	SCS	(100.00%)
5	01333	Chu Thanh Duong (Contractor)	SEP	SCS	(100.00%)
6	01410	Nguyen Trung Kien	FRG	SCS	(50.00%) (50.00%)

3.5. Báo cáo doanh thu (Sale report)

- Ghi nhận và phân tích doanh thu của công ty từ hoạt động kinh doanh theo từng tháng. Bao gồm doanh thu của các dự án đang triển khai, doanh thu dự kiến của các dự án đang bidding

- Monthly production performance: Thống kê ghi nhận doanh thu thực tế của từng project và hiệu suất lao động bình quân đầu người theo tháng.

Monthly production performance Sales report Monthly production performance

Filters Download Report

Year: 2023 Month: 4, 6, 7 Search

Actions	Project Name	Service Type	Contract Type	Contract size (USD)	Apr				Jun					
					Delivered	Receivable	Received	Financial	Delivered	Receivable	Received	Financial		
SCS Total					3,615.09	2,236.54	2,236.54	0	179.95	0	0	0	1,259.23	382.55
		Product	TM	2,002	0	0	0	0	0	0	0	0	234	234
		SI	TM	6,181.7	1,230	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		O.ITO	TM	4,951.7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		MTN.App	TM	2,079.71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		MTN.Lic	Fix Cost	80,515.3	2,236.536	2,236.536	2,236.536	0	0	0	0	0	0	0

- Sales lead: Quản lý danh sách các khách hàng và yêu cầu đặt hàng tiềm năng (lead) và các nhà cung cấp dịch vụ (vendor)

Sales lead Sales report > Sales lead

Requests Checking Supplier Checking

Filters Download Report

Partner Name Received Date Status PIC

No	Partner Name	Received Date	Request	Technology	Quantity	Timeline	PIC	Status	Possibility	Domain	Note	Actions
1	IBM	11/05/2023	IBM request	BA Lead	1	Từ 8/5/2023	Nguyen Hoang Anh 1	Inprogress	High	Banking	ChinhTT onsite từ 8/5/2023	<input type="button" value="edit"/> <input type="button" value="delete"/>
2	Sungroup	01/05/2023	Sungroup	PHP, B.A leader, PM	12	12	Ha Khanh Tung	Inprogress	High	Service	Đã tiến hành phỏng vấn đợt 1. Tiếp tục tìm...	<input type="button" value="edit"/> <input type="button" value="delete"/>
3	BML	15/04/2023	2 testers (gọi là QA) và bổ sung 2 hc sau đó.	Tester	2	Từ 1/5/2023, trong 3-4 tháng	Ha Khanh Tung	Inprogress	Normal	Manual Testing		<input type="button" value="edit"/> <input type="button" value="delete"/>
4	Lien danh dau tu cong nghe GMobile	15/03/2023	TBD	TBD	5	Từ 1/4/2023	Dang Van Tinh	Not Start	Normal	TBD	Anh TungNT đầu mỗi	<input type="button" value="edit"/> <input type="button" value="delete"/>
5	ORCA Group	17/05/2023	PoC project về AI engine và dashboard hỗ trợ DM, hợp tác đã...	AI engine	0	TBD	Ha Khanh Tung	Stop	Normal	Retail	Sau PoC, khách hàng không phản hồi lại	<input type="button" value="edit"/> <input type="button" value="delete"/>

- c. Sales pipeline: Hỗ trợ quản lý dòng tiền của công ty, cung cấp các báo cáo về doanh thu của từng mảng sản phẩm/dịch vụ và của cả công ty theo năm. Bao gồm doanh thu hiện tại và doanh thu dự đoán sẽ về trong tương lai
- d. Sales pipeline Summary: Tổng hợp thông tin doanh thu thực tế và doanh thu dự kiến trong quý và năm theo từng loại dịch vụ

Total Revenue from pipeline	3,096,047,615.452	76,905,822,767,839.44	297,444,213.895	250,903,433.4	7,163,825,199.04	76,898,110,594,993.1	76,905,822,767,839.44
To-date delivered for A/R	3,093,891,022.046	76,901,932,987,631.75	227,444,217.895	180,903,437.4	6,324,594,433.84	76,895,200,045,542.61	76,901,932,987,631.75
To-date revenue in accounting	232,156.249	6,263,561,223.64	0	74,544.840	407,591,673.04	5,781,424,710.6	6,263,561,223.64
Total VSII Revenue	3,096,047,615.452	76,905,822,767,839.44	297,444,213.895	250,903,433.4	7,163,825,199.04	76,898,110,594,993.1	76,905,822,767,839.44
Loss and New	0	0	0	0	0	0	0
Updated balances	0	0	0	0	0	0	0
Total VSII PRD license sales	3,094,888,845.637	76,877,038,925.631	0	24,864.840	99,520.440	76,876,974,540.351	76,877,038,925.631
Total ITO sales	400,735.02	9,954,257,889.78	11,069.946	44,309,840.4	2,434,791,425.68	7,464,086,677.7	9,954,257,889.78
Total license sales	37,515.777	931,891,894.8	69,999.996	101,333,196	294,411,511.2	466,147,191.6	931,891,894.8
Total VSII services sales	438,250.796	10,886,149,784.58	81,069.942	145,643,036.4	2,729,202,936.88	7,990,233,869.3	10,886,149,784.58
Total headcount International ITO	0	0	0	0	0	0	0
Total headcount domestic ITO	0	0	0	0	0	0	0
Total headcount (VSII)	0	0	0	0	0	0	0
PRD Sales pipeline	0	0	0	0	0	0	0

All potential with low or 0% probability	166062.8	4,125,000,000
SI and Domestic ITO	795404.6	19,757,850,257.555
SI and Domestic ITO <80%	166062.8	4,125,000,000
PRD	3094888845.6	76,877,038,925.631
PRD <80%	0	0
International ITO	363365.2	9,025,991,950.88
Total do-able revenue	3096047615.5	76,905,822,767,839.44
Gap between Estimate vs. Delivered Actual	156593.4	3,889,780,207.688
Gap between Estimate vs. In Accounting	3095795459.2	76,899,559,206,615.8

- e. Sales pipeline on-going: Báo cáo Chi tiết các chỉ số thông tin **doanh thu thực tế đã ghi nhận và sẽ về** trong các tháng và của cả năm trên từng project đang triển khai

Total Overseas ITO	10,465,991,754.48	Total Overseas ITO (MGT Revenue)	8,465,991,950.88	Total Overseas ITO (Acct Revenue)	342,991,514.88
Total Domestic ITO	885,408,796	Total Domestic ITO (MGT Revenue)	885,408,796	Total Domestic ITO (Acct Revenue)	619,419,095.2
Total SI, MTN_App, MTN_Lic	33,497,993,778.16	Total SI, MTN_App, MTN_Lic (MGT Revenue)	15,542,661,253.855	Total SI, MTN_App, MTN_Lic (Acct Revenue)	5,172,235,324.56
Total Product	76,877,038,925,631	Total Product (MGT Revenue)	76,877,038,925,631	Total Product (Acct Revenue)	128,915,289
Total License Fee	432,592,303,328				

Actions	No	Contract Type	Service Type	Project Name	Probability	Status	Size VND	Size USD	Management Revenue allocated	Accountant revenue allocated (VND)	License Fee	Time duration
	1	TM	Product	[REDACTED]		On-going	49,729,680	2,002	49,729,680	14,680,440	0	01/07/2022 - 02/01/2025
	2	TM	SI	[REDACTED]	85%	On-going	153,553,428	6,181.7	153,553,428	0	0	01/01/2022 - 01/01/2026
	3	TM	O.ITO	[REDACTED]		On-going	123,000,228	4,951.7	123,000,228	0	0	01/08/2022 - 31/01/2025
	4	Fix Cost	SI	[REDACTED]		On-going	1,000,000,026	40,257.65	277,778,268	0	5,000,000	01/07/2023 - 30/11/2035
	5	TM	Product	[REDACTED]		On-going	24,864,840	1,001	24,864,840	24,864,840	1,000,000	01/05/2023 - 30/06/2023
	6	TM	MTN_App	[REDACTED]		On-going	51,660,095.76	2,079.714	51,660,095.76	2,460,004.56	0	01/08/2023 - 30/01/2026
	7	Fix Cost	MTN_Lic	[REDACTED]		On-going	2,000,000,000	80,515.298	296,769,828.895	24,840,000	5,000,000	01/11/2022 - 14/03/2025

f. Sales pipelines bidding: Chi tiết thông tin **doanh thu dự kiến** trong các tháng và của cả năm trên từng project đang bidding

Total Overseas ITO	840,000,000	Total Overseas ITO (MGT Revenue)	560,000,000	Total Overseas ITO (Acct Revenue)	840,000,000	Total Overseas ITO (< 80%)	675,000,000
Total Domestic ITO	100,000,000	Total Domestic ITO (MGT Revenue)	42,857,142.9	Total Domestic ITO (Acct Revenue)	30,000,000	Total Domestic ITO (< 80%)	40,400,000
Total SI, MTN_App, MTN_Lic	10,209,999,988	Total SI, MTN_App, MTN_Lic (MGT Revenue)	3,286,923,064.8	Total SI, MTN_App, MTN_Lic (Acct Revenue)	5,010,010,000	Total SI, MTN_App, MTN_Lic (< 80%)	360,000,656
Total Product	0	Total Product (MGT Revenue)	0	Total Product (Acct Revenue)	0	Total Product (< 80%)	0

Actions	No	Contract Type	Service Type	Project Name	Probability	Status	Size VND	Size USD	Management Revenue allocated	Accountant revenue allocated (VND)	License Fee	Time duration
X	1	TM	SI	Dũng Test	100%	Bidding	108,000,000	4,347.826	108,000,000	10,000,000	0	01/01/2022 - 30/09/2023
X	2	TM	SI	Dũngx1123123421323 Te12323213st	70%	Bidding	360,000,000	14,492.754	360,000,000	0	0	01/01/2022 - 30/09/2023
X	3	TM	TM	x Tx123e12323213st	100%	Bidding	0	0	0	0	0	01/01/2022 - 30/09/2023
X	4	TM	O.ITO	Dũng Test	70%	Bidding	675,000,000	27,173.913	675,000,000	675,000,000	0	01/01/2022 - 30/09/2023
X	5	Fix Cost	MTN_App	Testing MTN	80%	Bidding	10,000,000,000	402,576.49	3,076,923,076.8	5,000,000,000	4,000,000	29/09/2023 - 30/09/2024
X	6	TM	SI	Dũng Test	100%	Bidding	101,999,988	4,106.28	101,999,988	10,000	0	01/01/2022 - 30/09/2023
X	7	TM	SI	test12321321		Bidding	0	0	0	1,000,000	0	03/10/2023 - 31/10/2023
X	8	TM	SI	test123213		Bidding	0	0	0	123,213,213	123,123	14/11/2023 - 01/01/2025

g. Budgeting Plan: Báo cáo thông tin chi phí và effort dự kiến của các project trong năm

Total Contract Value (VND)		76,905,822,767,839.42		Total Cost Limit (VND)		4,872,618,064.516		Total Effort Limit (manhours)		60,584	
Total Project Set Revenue (VND)		44,682,283,028,114.7		Total Actual Cost by ACD (VND)		0					

Type	Project Name	Service Type	# of months	Contracted Value VND	Effort Limit manhours	Cost Limit VND	Project Set Revenue VND	Estimated KPI Project Saving Cost	Estimated Share company profit	Estimated Total KPI bonus	Actions
O.ITO_not VJP											
On-going		O.ITO	2	298,080,000	0	0	173,184,480	0	0	0	
On-going		O.ITO	2	44,911,514.88	0	0	26,093,590.145	0	0	0	
On-going		O.ITO	4	8,000,000,208	2,016	440,160,000	4,648,000,120.848	0	0	0	
Bidding		O.ITO	2	560,000,000	0	0	325,360,000	0	0	0	
ITO											
On-going		ITO	1	10,000,000	20,784	0	5,810,000	0	0	0	
On-going		ITO	12	52,889,824.8	19,920	3,649,858,064.516	30,728,988,209	0	0	0	
On-going		ITO	4	597,120,066	0	0	346,926,758.346	0	0	0	
On-going		ITO	4	199,999,011.6	0	0	116,199,425.74	0	0	0	
On-going		ITO	6	25,399,893.6	0	0	14,757,338.182	0	0	0	

4. Quản lý hồ sơ CV

- Cập nhật, chỉnh sửa, Export và tải CV của toàn bộ nhân viên theo mẫu chung quy định của công ty
- Tải file excel báo cáo, lọc theo nhiều tiêu chí khác nhau như bằng cấp, kỹ năng, cấp bậc,...

No	Member Code	Member	Title	Skill Name	Skill Level	Skill Experience	Degree	Status
1	01438	Than Van Nam	PRG	test 1	1	1	College Degree	active
2	01440	Do Van Duc	PRG	Linux	1	3	Diploma Degree	active
3	01361	Nguyen Hoang Viet	SSE				College Degree	active
4	01416	Nguyen Van Hoa	STL	Windows	5	10	Other	active
5	01176	Bui Ngoc Lan	SST	MySQL	3	4	College Degree	active
6	01168	Nguyen Hoang Do	SSE	Linux	2	3		active
7	01408	Bui Thi Minh Anh	SEP	C#.NET	3	4	College Degree	active

Tạo CV mới:

PERSONAL DETAIL		
 <p>Remove Attach File</p>	Fullname	Enter
	Job Titles	Enter
	Date of Birth	Enter
	Place of Birth	Enter
	Gender	Enter
	Marital Status	Enter
	Email	Enter
	Mobile	(+8424)37280366

SUMMARY INFORMATION
Fill summary

EDUCATION HISTORY +	<input type="radio"/> Diploma degree	<input type="radio"/> College degree	<input type="radio"/> Post graduated	<input type="radio"/> Other
----------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	-----------------------------

COURSES ATTENDED +

CERTIFICATES +

APPENDIX - PROJECT REFERENCE AND SKILL SET

ATTENDED PROJECTS +

INFORMATION TECHNOLOGY SKILLS +

<i>Experiences:</i>	0: 0 month 1: 1 - 6 months	2: 6 - 12 months 3: 1 - 2 years	4: 2 - 5 years 5: > 5 years				
<i>Last used:</i>	Last year used						
<i>Expert level:</i>	1: Beginner Level	3: Sometimes have to use manuals	5: Expert Level				
	2: Always have to use manuals	4: Can solve problems					
Main skill	Experiences	Last used	Expert level				
			1	2	3	4	5

FOREIGN LANGUAGE							
<i>Experiences:</i>	0: 0 month 1: 1 - 6 months	2: 6 - 12 months 3: 1 - 2 years	4: 2 - 5 years 5: > 5 years				
<i>Last used:</i>	Last year used						
<i>Expert level:</i>	1: Beginner	3: Fluent	5: Translator				
	2: Conversational	4: Expert					
	Experiences	Last used	Expert level				
			1	2	3	4	5
Languages +							

END OF MY CV HERE.

Cancel Submit

Xem và tải CV dưới dạng Word hoặc PDF: [VSII_VuThiNhai](#) (Mẫu CV theo format của VSII)